

Số: 03/2012/QĐ-UBND

Cao Bằng, ngày 12 tháng 6 năm 2012

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định về quản lý hoạt động đo đạc và bản đồ trên địa bàn
tỉnh Cao Bằng**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2003 ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 12/2002/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2002 của Chính phủ về Hoạt động đo đạc và bản đồ;

Căn cứ Thông tư số 05/2009/TT-BTNMT ngày 01 tháng 6 năm 2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu công trình, sản phẩm địa chính;

Căn cứ Thông tư số 32/2010/TT-BTNMT ngày 08 tháng 12 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về cấp phép hoạt động đo đạc và bản đồ và Thông tư số 14/2011/TT-BTNMT ngày 15 tháng 4 năm 2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 32/2010/TT-BTNMT ngày 08 tháng 12 năm 2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về cấp phép hoạt động đo đạc và bản đồ;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 397/TTr-STNMT ngày 27 tháng 4 năm 2012,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về quản lý hoạt động đo đạc và bản đồ trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký ban hành và thay thế Quyết định số 1537/2006/QĐ-UBND ngày 04 tháng 8 năm 2006 của UBND tỉnh Cao Bằng về việc ban hành Quy định về quản lý hoạt động đo đạc và bản đồ trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục kiểm tra VBQPPL-Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh uỷ;

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Đã ký)**

- TT HĐND Tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Xây dựng;
- Sở Giao thông vận tải;
- Trung tâm Tin học
- Công báo tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh Cao Bằng;
- Các PVP, CV XD, GT;
- Trung tâm Công báo Tỉnh;
- Lưu VT, NĐ (Hg)

Nguyễn Hoàng Anh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH CAO BẰNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Quản lý hoạt động đo đạc và bản đồ trên địa bàn tỉnh Cao Bằng
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 03/2012/QĐ-UBND ngày 12 tháng 6 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

CHƯƠNG I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về hoạt động đo đạc và bản đồ của tổ chức, cá nhân, quản lý hoạt động đo đạc và bản đồ sử dụng vốn ngân sách nhà nước, khai thác thông tin và bảo vệ công trình đo đạc bản đồ trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức, cá nhân hoạt động đo đạc và bản đồ; các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Các từ ngữ trong Quy định này được hiểu như sau:

1. Đo đạc là lĩnh vực hoạt động khoa học kỹ thuật sử dụng các thiết bị thu nhận và xử lý thông tin nhằm xác định các đặc trưng hình học và các thông tin có liên quan của các đối tượng ở mặt đất, lòng đất, mặt nước, lòng nước, đáy nước, khoảng không ở dạng tĩnh hoặc biến động theo thời gian. Các thể loại đo đạc bao gồm: đo đạc mặt đất, đo đạc đáy nước, đo đạc ảnh, đo đạc hàng không, đo đạc vệ tinh, đo đạc hàng hải, đo đạc thiên văn, đo đạc vũ trụ.

2. Bản đồ là lĩnh vực hoạt động khoa học kỹ thuật thu nhận và xử lý các thông tin, dữ liệu từ quá trình đo đạc, khảo sát thực địa để biểu thị bề mặt trái đất dưới dạng mô hình thu nhỏ bằng hệ thống ký hiệu và màu sắc theo các quy tắc toán học nhất định. Các thể loại bản đồ gồm: bản đồ địa hình, bản đồ địa

chính, bản đồ nền, bản đồ hành chính, bản đồ chuyên ngành và các loại bản đồ chuyên đề khác.

3. Hệ quy chiếu là hệ thống tọa độ toán học trong không gian và trên mặt phẳng để biểu thị lên đó các kết quả đo đạc và bản đồ; hệ quy chiếu Quốc gia là hệ quy chiếu được lựa chọn để sử dụng thống nhất trong cả nước.

4. Hệ thống không ảnh là các loại ảnh bay chụp mặt đất và mặt biển từ các thiết bị đặt trên máy bay (ảnh máy bay) và trên vệ tinh hoặc tàu vũ trụ (ảnh vệ tinh), bao gồm: Hệ thống không ảnh cơ bản phục vụ thành lập hệ thống bản đồ địa hình quốc gia và hệ thống bản đồ nền, hệ thống không ảnh chuyên dụng phục vụ các mục đích khác nhau.

5. Công trình xây dựng đo đạc bao gồm:

a) Các trạm quan trắc cố định về thiên văn, trắc địa, vệ tinh, trọng lực, độ cao, độ sâu, thời gian, sau đây gọi chung là trạm quan trắc cố định;

b) Các điểm gốc đo đạc quốc gia;

c) Các cơ sở kiểm định tham số của thiết bị đo đạc, sau đây gọi chung là cơ sở kiểm định thiết bị đo đạc;

d) Dấu mốc của các điểm thuộc hệ thống điểm đo đạc cơ sở, sau đây gọi chung là dấu mốc đo đạc.

6. Sản phẩm đo đạc là kết quả thực hiện các thể loại đo đạc, công trình xây dựng đo đạc và các tư liệu thuyết minh kèm theo, dữ liệu đo và dữ liệu đã xử lý, không ảnh và không ảnh đã xử lý, các tư liệu điều tra khảo sát có liên quan.

7. Sản phẩm bản đồ là các loại sơ đồ, bình đồ, bản đồ, bản đồ ảnh, tập bản đồ, atlas, sa bàn, bản đồ nổi, quả địa cầu được thành lập trên các loại vật liệu truyền thống hoặc trên phương tiện kỹ thuật số. Ấn phẩm bản đồ là sản phẩm bản đồ được nhân bản trên giấy, trên các loại vật liệu khác hoặc nhân bản bằng kỹ thuật số.

8. Công trình, sản phẩm đo đạc và bản đồ bao gồm sản phẩm đo đạc, sản phẩm bản đồ, kết quả nghiên cứu khoa học trái đất bằng phương pháp đo đạc, sản phẩm dịch vụ đo đạc và bản đồ.

9. Thông tin, tư liệu đo đạc và bản đồ bao gồm các sản phẩm đo đạc từ các vật kiến trúc thuộc công trình xây dựng đo đạc, sản phẩm bản đồ, hệ thống thông tin địa lý, hệ thống thông tin đất đai.

10. Hoạt động đo đạc và bản đồ bao gồm: đo đạc ở các thể loại; thành lập, xuất bản, phát hành các sản phẩm bản đồ; lưu trữ, cấp phát, trao đổi, thu nhận, truyền dẫn, phổ cập các thông tin, tư liệu đo đạc và bản đồ; nghiên cứu khoa học trái đất bằng phương pháp đo đạc; nghiên cứu, phát triển, ứng dụng và chuyển giao công nghệ đo đạc và bản đồ; đào tạo nghề nghiệp đo đạc và bản đồ.

Hoạt động đo đạc và bản đồ cơ bản là xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật và thành lập các sản phẩm đo đạc và bản đồ đáp ứng nhu cầu sử dụng chung cho các ngành và các địa phương. Hoạt động đo đạc và bản đồ chuyên ngành là việc

thành lập các sản phẩm đo đạc và bản đồ phục vụ riêng cho từng ngành có nhu cầu hoặc từng địa phương.

11. Ngoại nghiệp là tác nghiệp đo đạc ở ngoài thực địa.

12. Nội nghiệp là tác nghiệp, xử lý kết quả đo đạc và biên tập bản đồ ở trong phòng

Điều 3. Hệ quy chiếu và bản đồ nền trong hoạt động đo đạc và bản đồ

1. Thống nhất sử dụng hệ quy chiếu theo hệ tọa độ VN-2000, múi chiếu 3°, kinh tuyến trục 105°45'. Đối với khu vực đã có lưới địa chính thì thống nhất sử dụng tọa độ, độ cao theo lưới địa chính từ cấp II trở lên; các khu vực chưa có lưới địa chính thì khi đo đạc các công trình nhỏ lẻ như: trụ sở, phân trường, sân vận động, đường liên thôn, tuyến nước sinh hoạt tự chảy,... Nếu khu đo cách điểm tọa độ gần nhất trên 1,5 km hoặc điểm tọa độ, độ cao bị mất trên thực địa thì có thể áp dụng phương pháp giả định về tọa độ, độ cao.

2. Đối với hoạt động đo đạc và bản đồ có sử dụng bản đồ nền địa hình thì sử dụng thống nhất bản đồ nền địa hình lập theo thiết kế “Dự án thành lập cơ sở dữ liệu thông tin địa lý ở tỷ lệ 1/10.000 gắn với mô hình số độ cao khu vực các tỉnh Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn và Tuyên Quang” hoặc bản đồ nền địa hình được lập theo “Dự án xây dựng bản đồ địa chính bằng không ảnh để khai thác quỹ đất, phát triển sản xuất và ổn định dân cư thuộc 4 tỉnh miền núi đặc biệt khó khăn là Hà Giang, Bắc Kạn, Cao Bằng, Lào Cai” (gọi tắt là Dự án không ảnh).

3. Các loại bản đồ được thành lập trước đây theo hệ tọa độ, độ cao, bản đồ nền địa hình cũ vẫn được tiếp tục sử dụng nhưng chỉ được dùng để kết nối với các bản đồ khác sau khi đã được chuyển sang hệ tọa độ VN-2000.

Điều 4. Công nghệ đo đạc và thành lập bản đồ

Việc đo đạc và thành lập bản đồ được thực hiện bằng công nghệ số. Đối với các loại bản đồ dùng để lập quy hoạch xây dựng, thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, phục vụ bồi thường giải phóng mặt bằng, thì phải được thể hiện ở cả trên bản đồ giấy và bản đồ số.

CHƯƠNG II

TRÁCH NHIỆM TRONG HOẠT ĐỘNG ĐO ĐẠC VÀ BẢN ĐỒ

Điều 5. Trách nhiệm của Sở Tài nguyên và Môi trường

1. Quản lý sử dụng thống nhất bản đồ nền, tư liệu đo đạc cơ sở và dữ liệu nền thông tin địa lý.

2. Hướng dẫn, chủ trì, tham gia công tác thẩm định dự án, phương án, hạng mục đo đạc bản đồ, kiểm tra, thẩm định khối lượng, chất lượng sản phẩm đo đạc và bản đồ chuyên ngành.

3. Thẩm định hồ sơ đề nghị cấp giấy phép, hồ sơ đề nghị cấp cấp bổ sung nội dung giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ của các tổ chức có nhu cầu trên địa bàn tỉnh.

4. Thanh tra, kiểm tra trách nhiệm quản lý khối lượng, chất lượng sản phẩm đo đạc và bản đồ của các chủ đầu tư; kiểm tra việc thực hiện quy định quản lý hoạt động đo đạc và bản đồ của các tổ chức được cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ trên địa bàn tỉnh.

5. Theo dõi việc xuất bản, phát hành bản đồ và kiến nghị với cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền đình chỉ phát hành, thu hồi các ấn phẩm bản đồ có sai sót về thể hiện chủ quyền quốc gia, địa giới hành chính, địa danh thuộc địa phương; ấn phẩm bản đồ có sai sót về kỹ thuật.

6. Xử lý hoặc kiến nghị xử lý các vi phạm trong hoạt động đo đạc và bản đồ của các tổ chức có hoạt động đo đạc và bản đồ trên địa bàn tỉnh theo thẩm quyền.

7. Xây dựng cơ chế, chính sách quản lý Nhà nước về đo đạc và bản đồ trên địa bàn tỉnh, tổ chức kiểm tra việc thực hiện.

Điều 6. Trách nhiệm của phòng Tài nguyên Môi trường các huyện, thị xã

Kiểm tra, thẩm định khối lượng, chất lượng sản phẩm đo đạc và bản đồ theo thẩm quyền khi có văn bản đề nghị của chủ đầu tư hoặc đơn vị sản xuất. Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường kiểm tra các công trình đo đạc bản đồ theo quy định. Quản lý các dấu mốc đo đạc trên địa bàn hành chính cấp huyện.

Điều 7. Trách nhiệm của cán bộ địa chính cấp xã

Tham gia phối hợp với phòng Tài nguyên Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường kiểm tra các công trình đo đạc bản đồ trên địa bàn xã khi có yêu cầu. Quản lý các dấu mốc đo đạc trên địa bàn hành chính cấp xã.

Điều 8. Trách nhiệm của chủ đầu tư

1. Tổ chức lập dự án đầu tư và phương án kinh tế kỹ thuật phù hợp với quy định, định mức, tiêu chuẩn kinh tế, kỹ thuật hiện hành.

2. Trình các cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt dự án, phương án đo đạc và bản đồ hoặc dự án có hạng mục đo đạc và bản đồ theo đúng quy định của pháp luật.

3. Lựa chọn đơn vị thi công, đơn vị tư vấn kiểm tra nghiệm thu sản phẩm đo đạc và bản đồ có đủ tư cách pháp nhân, có giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ phù hợp với nội dung của dự án, phương án đo đạc bản đồ để thực hiện các nội dung về đo đạc và bản đồ theo quy định của pháp luật.

4. Chỉ nghiệm thu các công trình, sản phẩm đo đạc và bản đồ đã được cơ quan chuyên môn của chủ đầu tư kiểm tra, xác nhận đạt yêu cầu chất lượng. Đồng thời chịu trách nhiệm trước pháp luật về công trình, sản phẩm đo đạc và bản đồ đã nghiệm thu.

5. Bàn giao tài liệu, hồ sơ, sản phẩm đo đạc và bản đồ đã được nghiệm thu cho cơ quan quản lý Tài nguyên và môi trường các cấp để lưu trữ, khai thác sử dụng theo đúng quy định.

Điều 9. Trách nhiệm của đơn vị tư vấn kiểm tra, nghiệm thu

1. Các đơn vị tư vấn có chức năng được chủ đầu tư thuê để thực hiện công tác kiểm tra, nghiệm thu khối lượng, chất lượng sản phẩm đo đạc bản đồ thực hiện kiểm tra sản phẩm ngoại nghiệp, nội nghiệp theo trình tự và thủ tục đã được quy định trong dự án, phương án kinh tế - kỹ thuật và Điều 20 của Quy định này. Lập đầy đủ hồ sơ kiểm tra, nghiệm thu chất lượng, khối lượng công trình sản phẩm đo đạc và bản đồ theo Điều 21 của Quy định này.

2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về công trình, sản phẩm đo đạc và bản đồ đã kiểm tra, nghiệm thu.

Điều 10. Trách nhiệm của các tổ chức hoạt động đo đạc và bản đồ

1. Thực hiện đúng nội dung danh mục các hoạt động đo đạc và bản đồ theo giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ do Cục Đo đạc và Bản đồ Việt Nam cấp.

2. Chỉ được thực hiện các hợp đồng đo đạc và bản đồ phù hợp với nội dung được cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ, đảm bảo đúng yêu cầu kinh tế - kỹ thuật được quy định trong dự án, phương án và quy trình, quy phạm đo đạc và bản đồ chuyên ngành.

3. Chịu trách nhiệm trước chủ đầu tư về chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm đo đạc và bản đồ do đơn vị thực hiện.

4. Định kỳ hàng năm báo cáo tình hình hoạt động đo đạc và bản đồ gửi Sở Tài nguyên và Môi trường trước ngày 31/12 để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Cục Đo đạc và Bản đồ Việt Nam.

CHƯƠNG III

QUY ĐỊNH VỀ CẤP GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG ĐO ĐẠC VÀ BẢN ĐỒ

Điều 11. Danh mục các hoạt động đo đạc và bản đồ phải có giấy phép

1. Khảo sát, lập dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán công trình đo đạc và bản đồ.
2. Kiểm tra, thẩm định chất lượng công trình, sản phẩm đo đạc và bản đồ.
3. Xây dựng lưới tọa độ, độ cao quốc gia.
4. Xây dựng điểm trọng lực, thiên văn, tọa độ, độ cao.
5. Chụp ảnh, quét ảnh địa hình từ máy bay.
6. Đo vẽ, thành lập bản đồ địa hình các tỷ lệ.
7. Đo vẽ thành lập bản đồ địa chính các tỷ lệ.
8. Thành lập bản đồ hành chính các cấp.
9. Đo vẽ thành lập bản đồ địa giới hành chính các cấp.
10. Xây dựng cơ sở dữ liệu đo đạc và bản đồ.
11. Xây dựng cơ sở dữ liệu hệ thống thông tin địa lý.
12. Thành lập bản đồ chuyên đề.
13. Thành lập tập atlas địa lý.

14. Khảo sát, đo đạc công trình.

15. Kiểm định các thiết bị đo đạc.

Điều 12. Điều kiện cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ

Tổ chức trong nước được cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ khi có đủ các điều kiện sau:

1. Có quyết định thành lập của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, trong đó có quy định chức năng, nhiệm vụ hoạt động đo đạc và bản đồ đối với đơn vị sự nghiệp; có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngành nghề đo đạc và bản đồ đối với tổ chức hoạt động kinh doanh;

2. Có lực lượng kỹ thuật đo đạc và bản đồ phù hợp với định biên quy định trong Định mức kinh tế - kỹ thuật công tác đo đạc và bản đồ để thực hiện hoạt động thuộc nội dung đề nghị cấp phép;

3. Cán bộ phụ trách kỹ thuật có trình độ đại học trở lên, chuyên ngành đào tạo phù hợp với nội dung hoạt động đo đạc và bản đồ đề nghị cấp phép, có thực tế hoạt động đo đạc và bản đồ ít nhất 03 (ba) năm; có đủ điều kiện về sức khỏe và không được đồng thời phụ trách kỹ thuật của tổ chức hoạt động đo đạc và bản đồ khác;

4. Có năng lực thiết bị công nghệ đo đạc và bản đồ phù hợp với định mức thiết bị quy định trong Định mức kinh tế - kỹ thuật công tác đo đạc và bản đồ để thực hiện nội dung hoạt động đề nghị cấp giấy phép.

Điều 13. Thẩm định cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ

1. Tổ chức hoạt động đo đạc và bản đồ lập hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ thành 02 (hai) bộ. Hồ sơ gồm:

a) Đơn đề nghị cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ theo Mẫu số 01 kèm theo Quy định này;

b) Bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực của nơi cấp Quyết định thành lập hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với tổ chức quy định tại Điều 12 của Quy định này.

c) Bản sao văn bằng, chứng chỉ chuyên môn có chứng thực của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, hợp đồng lao động của người phụ trách kỹ thuật chính và của các nhân viên kỹ thuật đo đạc và bản đồ; bản khai quá trình công tác theo Mẫu số 05 kèm theo Quy định này, quyết định bổ nhiệm, giấy chứng nhận sức khỏe của người phụ trách kỹ thuật chính;

d) Giấy tờ pháp lý chứng nhận về sở hữu thiết bị công nghệ để thực hiện nội dung hoạt động đề nghị cấp phép.

2. Trình tự nộp và thẩm định hồ sơ:

Tổ chức đề nghị cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ trên địa bàn tỉnh nộp hồ sơ tại Sở Tài nguyên và Môi trường.

Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm xem xét, kiểm tra hồ sơ; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm hướng dẫn tổ chức bổ sung hồ sơ cho đầy đủ. Việc yêu cầu tổ chức, cá nhân bổ sung hồ sơ chỉ thực hiện một (01) lần.

Trong thời hạn năm (05) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm thẩm định hồ sơ, lập biên bản thẩm định theo Mẫu số 02 kèm theo Quy định này và gửi biên bản thẩm định kèm theo một (01) bộ hồ sơ cho Cục Đo đạc và Bản đồ Việt Nam để cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ

Điều 14. Thẩm định hồ sơ bổ sung nội dung giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ

1. Trong quá trình hoạt động, nếu tổ chức có đủ điều kiện mở rộng quy mô, lĩnh vực hoạt động đo đạc và bản đồ và có nhu cầu thì được cấp bổ sung nội dung giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ.

2. Tổ chức đề nghị bổ sung nội dung giấy phép đo đạc và bản đồ lập hồ sơ thành hai (02) bộ. Hồ sơ gồm:

a) Đơn đề nghị bổ sung nội dung giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ theo Mẫu số 03 kèm theo Quy định này;

b) Báo cáo tình hình hoạt động đo đạc và bản đồ của tổ chức kể từ khi được cấp giấy phép theo Mẫu số 04 kèm theo Quy định này;

c) Các tài liệu, hồ sơ về nhân lực và thiết bị công nghệ được bổ sung so với thời điểm được cấp phép như quy định tại điểm c và điểm d khoản 1 Điều 13 của Quy định này;

d) Giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ đã được cấp.

2. Trình tự nộp hồ sơ đề nghị thẩm định bổ sung nội dung giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 13 Quy định này.

CHƯƠNG IV QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG ĐO ĐẠC VÀ BẢN ĐỒ SỬ DỤNG VỐN NGẮN SÁCH NHÀ NƯỚC

Điều 15. Lập, thẩm định và phê duyệt dự án, phương án đo đạc và bản đồ, dự án có hạng mục đo đạc và bản đồ

1. Dự án, phương án đo đạc và bản đồ, dự án có hạng mục đo đạc và bản đồ phải quy định cụ thể khối lượng, nội dung, tiêu chuẩn kỹ thuật và phải được Sở Kế hoạch và Đầu tư hoặc Sở chuyên ngành thẩm định trình cơ quan, cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định hiện hành.

2. Trường hợp đo đạc lập bản đồ địa chính sử dụng kinh phí sự nghiệp đo đạc địa chính quy định tại Thông tư liên tịch số 83/2003/TTLT-BTC-BTNMT ngày 27/8/2003 của Bộ Tài chính - Bộ Tài nguyên và Môi trường và Thông tư liên tịch số 04/2007/TTLT-BTNMT-BTC ngày 27/02/2007 của Bộ Tài nguyên

và Môi trường - Bộ Tài chính thì Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định phần thiết kế kỹ thuật, kiểm tra dự toán và xin ý kiến thẩm định của Sở Tài chính về dự toán kinh phí trước khi trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

Điều 16. Lập phương án, dự toán trích đo địa chính, chỉnh lý bản đồ địa chính phục vụ bồi thường giải phóng mặt bằng các công trình

1. Các trường hợp phải lập phương án kinh tế - kỹ thuật trình Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định:

a) Các khu đo hình tuyến liên tục có chiều dài trên 15 km;

b) Khu đo có quy mô diện tích trên 50 ha đối với tỷ lệ 1/1000 và có quy mô diện tích trên 10 ha đối với tỷ lệ 1/500;

c) Khu đo có hai loại tỷ lệ trở lên thì được quy định cụ thể như sau: Khu đo có quy mô diện tích trên 10 ha đo vẽ ở tỷ lệ 1/500 và các tỷ lệ nhỏ hơn; khu đo có quy mô diện tích trên 50 ha đo vẽ ở tỷ lệ 1/1000 và các tỷ lệ nhỏ hơn.

2. Các trường hợp phải lập dự toán và giải pháp kỹ thuật trình Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định:

a) Khu đo hình tuyến có chiều dài từ 05 đến 15 km;

b) Khu đo có diện tích từ 05 đến 50 ha đối với tỷ lệ 1/1000, khu đo có diện tích từ 02 đến 10 ha đối với tỷ lệ 1/500;

c) Chỉnh lý bản đồ có tổng số thửa chỉnh lý trên 200 thửa.

3. Trường hợp đo đạc với khu đo diện tích dưới 02 ha đối với tỷ lệ 1/500, dưới 05 ha đối với tỷ lệ 1/1000, chỉnh lý bản đồ dưới 200 thửa và các khu đo hình tuyến dài không quá 05 km thì chỉ lập hợp đồng kinh tế giữa chủ đầu tư và đơn vị thi công. Trong hợp đồng kinh tế phải thể hiện rõ khối lượng, nội dung đo vẽ, tiêu chuẩn kỹ thuật đo đạc bản đồ, chỉnh lý bản đồ.

Điều 17. Tiêu chuẩn kinh tế - kỹ thuật về đo đạc và bản đồ

Tiêu chuẩn kinh tế - kỹ thuật trong hoạt động đo đạc và bản đồ được xây dựng trên cơ sở quy trình, quy phạm kỹ thuật do Bộ Tài nguyên và Môi trường và các Bộ chuyên ngành ban hành.

Điều 18. Nội dung kiểm tra, nghiệm thu

1. Kiểm tra việc áp dụng các tiêu chuẩn kinh tế - kỹ thuật, các văn bản hướng dẫn về đo đạc và bản đồ và kiểm tra việc thực hiện các nội dung của dự án, phương án đo đạc bản đồ đã được phê duyệt.

2. Phạm vi đo vẽ và khối lượng thực hiện.

3. Chất lượng các công việc ngoại nghiệp và nội nghiệp.

Điều 19. Trách nhiệm kiểm tra, nghiệm thu chất lượng, khối lượng sản phẩm công trình đo đạc và bản đồ

1. Đối với các dự án đo đạc bản đồ địa chính sử dụng kinh phí sự nghiệp đo đạc địa chính quy định tại Thông tư liên tịch số 83/2003/TTLT/BTC-BTNMT

thì chủ đầu tư có trách nhiệm thuê đơn vị tư vấn hoặc cơ quan tài nguyên môi trường cấp tỉnh kiểm tra nghiệm thu và thẩm định chất lượng, khối lượng sản phẩm đo đạc bản đồ.

2. Đối với các phương án kinh tế kỹ thuật trích đo địa chính, chỉnh lý bản đồ địa chính phục vụ bồi thường giải phóng mặt bằng được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt thì chủ đầu tư có trách nhiệm thuê đơn vị tư vấn hoặc đề nghị phòng Đo đạc và bản đồ của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Cao Bằng kiểm tra nghiệm thu về chất lượng, khối lượng sản phẩm đo đạc và bản đồ.

3. Đối với các trường hợp lập dự toán và giải pháp kỹ thuật đo đạc lập bản đồ, chỉnh lý bản đồ phục vụ bồi thường giải phóng mặt bằng được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt thì chủ đầu tư có trách nhiệm thuê đơn vị tư vấn hoặc đề nghị phòng Tài nguyên và Môi trường huyện, thị xã kiểm tra nghiệm thu về chất lượng, khối lượng sản phẩm đo đạc và bản đồ.

4. Đối với các công trình khác thì chủ đầu tư tự kiểm tra nghiệm thu, nếu chủ đầu tư không đủ năng lực kiểm tra nghiệm thu thì có thể thuê đơn vị tư vấn hoặc phòng Tài nguyên Môi trường hoặc phòng Đo đạc và bản đồ của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Cao Bằng kiểm tra nghiệm thu về chất lượng, khối lượng sản phẩm đo đạc và bản đồ.

Cơ quan kiểm tra nghiệm thu chất lượng, khối lượng công trình sản phẩm đo đạc bản đồ có trách nhiệm ký xác nhận vào bản đồ và hồ sơ liên quan trước khi đưa sản phẩm đo đạc và bản đồ vào sử dụng.

Điều 20. Trình tự kiểm tra chất lượng, khối lượng sản phẩm đo đạc và bản đồ

1. Trình tự kiểm tra chất lượng, khối lượng sản phẩm đo đạc và bản đồ địa chính thực hiện theo Thông tư 05/2009/TT-BTNMT ngày 01/6/2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Trình tự kiểm tra chất lượng, khối lượng sản phẩm đo đạc và bản đồ chuyên ngành thực hiện theo dự án, phương án kinh tế kỹ thuật và các văn bản hướng dẫn của chuyên ngành.

3. Đơn vị tư vấn kiểm tra khối lượng, chất lượng sản phẩm đo đạc bản đồ phải có phiếu ghi ý kiến kiểm tra ngoại nghiệp, nội nghiệp, báo cáo sửa chữa (nếu trong quá trình kiểm tra phát hiện sai sót) biên bản xác định khối lượng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về chất lượng sản phẩm đo đạc và bản đồ do đơn vị tư vấn kiểm tra.

4. Thủ trưởng cơ quan chủ đầu tư phải cử cán bộ kiểm tra kỹ thuật, chất lượng công trình sản phẩm và nghiệm thu các công trình sản phẩm đã qua kiểm tra xác nhận đạt yêu cầu chất lượng.

Điều 21. Hồ sơ kiểm tra, nghiệm thu chất lượng, khối lượng công trình đo đạc và bản đồ

1. Hồ sơ kiểm tra, nghiệm thu đối với các dự án, phương án thiết kế công trình, giao đất, cho thuê đất, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất:

a) Phiếu kiểm tra ngoại nghiệp dùng để ghi kết quả đối soát, đo đạc, tính toán các nội dung đo vẽ ngoại nghiệp và so sánh với tiêu chuẩn kỹ thuật.

b) Biên bản kiểm tra ngoại nghiệp dùng để tổng hợp kết quả kiểm tra ngoại nghiệp theo các phiếu kiểm tra và ý kiến nhận xét, đánh giá, đề xuất biện pháp xử lý của người kiểm tra.

c) Phiếu kiểm tra nội nghiệp dùng để ghi kết quả đối soát, tính toán các nội dung công tác nội nghiệp và so sánh với tiêu chuẩn kỹ thuật.

d) Biên bản kiểm tra nội nghiệp dùng để tổng hợp kết quả kiểm tra nội nghiệp theo các phiếu kiểm tra và ý kiến nhận xét, đánh giá, đề xuất biện pháp xử lý của người kiểm tra.

e) Biên bản nghiệm thu công trình sản phẩm đo đạc và bản đồ được xác nhận đạt yêu cầu chất lượng.

2. Hồ sơ kiểm tra, nghiệm thu đối với các phương án trích đo địa chính, chỉnh lý bản đồ phục vụ bồi thường giải phóng mặt bằng:

a) Hồ sơ cơ bản cần có:

- Biên bản kiểm tra chất lượng công trình sản phẩm, phiếu kiểm tra;
- Báo cáo của đơn vị thi công về sửa chữa sai sót theo yêu cầu của đơn vị kiểm tra và văn bản xác nhận sửa chữa sản phẩm của đơn vị kiểm tra (nếu có);
- Báo cáo phát sinh khối lượng và văn bản chấp thuận những phát sinh của chủ đầu tư (nếu có);
- Biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình sản phẩm đo đạc và bản đồ;
- Bản xác nhận chất lượng, khối lượng đã hoàn thành công trình sản phẩm.

b) Trường hợp lập phương án kinh tế - kỹ thuật được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt thì cần bổ sung:

- Quyết định phê duyệt phương án;
- Hợp đồng thi công hoặc văn bản giao nhiệm vụ thi công;
- Báo cáo tổng kết kỹ thuật của đơn vị thi công;
- Báo cáo kiểm tra, nghiệm thu chất lượng công trình sản phẩm của đơn vị thi công;
- Báo cáo kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình sản phẩm của cơ quan kiểm tra;
- Báo cáo giám sát thi công, quản lý chất lượng công trình sản phẩm.

c) Trường hợp lập dự toán và giải pháp kỹ thuật được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt thì cần bổ sung:

- Quyết định phê duyệt phương án;
- Hợp đồng thi công hoặc văn bản giao nhiệm vụ thi công.

d) Trường hợp có hợp đồng kinh tế giữa chủ đầu tư và đơn vị thi công thì cần bổ sung bản Hợp đồng kinh tế giữa hai bên.

Điều 22. Kinh phí kiểm tra, nghiệm thu

Kinh phí kiểm tra, nghiệm thu được tính trong tổng mức đầu tư của công trình đo đạc và bản đồ do chủ đầu tư chi trả cho đơn vị kiểm tra, nghiệm thu. Dự toán kinh phí kiểm tra, nghiệm thu được lập theo hướng dẫn tại Thông tư liên tịch số 04/2007/TTLT/BTNMT-BTC.

Điều 23. Giao nộp sản phẩm đo đạc và bản đồ

Sản phẩm giao nộp cho cơ quan quản lý Nhà nước cấp có thẩm quyền và chủ đầu tư ở dạng giấy và dạng số theo chủng loại và số lượng quy định trong dự án, phương án đã phê duyệt và được sử dụng để lập các quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, mặt bằng giao đất, cho thuê đất, thiết kế các công trình sử dụng vốn Nhà nước.

CHƯƠNG V

QUY ĐỊNH VỀ KHAI THÁC THÔNG TIN VÀ BẢO VỆ CÔNG TRÌNH ĐO ĐẠC BẢN ĐỒ

Điều 24. Trách nhiệm của các cơ quan quản lý Nhà nước trong việc quản lý, bảo vệ các công trình xây dựng đo đạc

1. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

a) Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện trách nhiệm quản lý, bảo vệ công trình xây dựng đo đạc của cấp huyện, xã và các tổ chức.

b) Giải quyết hoặc thông báo cho Cục Đo đạc và Bản đồ, cơ quan quản lý công trình xây dựng đo đạc của các sở, ban, ngành của Tỉnh trong trường hợp công trình xây dựng trên thửa đất làm ảnh hưởng đến dấu mốc đo đạc để quyết định huỷ bỏ, gia cố hoặc di dời.

c) Báo cáo hàng năm với Cục Đo đạc và Bản đồ về hiện trạng dấu mốc đo đạc trên phạm vi địa phương mình kèm theo bảng thống kê số liệu, cấp hạng và tình trạng sử dụng.

2. Phòng Tài nguyên Môi trường các huyện, thị xã có trách nhiệm:

a) Chỉ rõ cho người được giao đất, thuê đất về các dấu mốc đo đạc đã có trên thửa đất và ghi vào biên bản bàn giao khi giao đất tại thực địa.

b) Xem xét tại hiện trường và gửi báo cáo về Sở Tài nguyên và Môi trường về tình trạng các dấu mốc đo đạc bị xâm hại hoặc có khả năng bị xâm hại trong thời gian không quá 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo của cán bộ địa chính xã, phường, thị trấn (sau đây gọi tắt là cán bộ địa chính xã).

c) Báo cáo hàng năm bằng văn bản với Sở Tài nguyên và Môi trường về hiện trạng dấu mốc đo đạc trên địa bàn huyện, thị kèm theo bảng thống kê số liệu, cấp hạng và tình trạng sử dụng.

3. Cán bộ địa chính cấp xã có trách nhiệm:

a) Quản lý và bảo vệ các dấu mốc đo đạc trên địa bàn đơn vị hành chính cấp xã theo các biên bản bàn giao dấu mốc đo đạc cho Ủy ban nhân dân cấp xã.

b) Sau khi nhận bàn giao dấu mốc đo đạc, cán bộ địa chính xã có trách nhiệm: ghi vào phần ghi chú của sổ địa chính về dấu mốc đo đạc trên thửa đất, tuyên truyền phổ biến các quy định về quản lý và bảo vệ các dấu mốc đo đạc cho nhân dân tại địa phương; thường xuyên kiểm tra, nếu phát hiện thấy các dấu mốc đo đạc có khả năng bị xâm hại hoặc bị xâm hại thì trong thời gian không quá 24 (hai mươi tư) giờ kể từ khi phát hiện phải báo cáo Ủy ban nhân dân cấp xã để có biện pháp ngăn chặn ngay hành vi xâm hại và trong thời gian không quá 03 (ba) ngày làm việc phải báo cáo phòng Tài nguyên Môi trường huyện, thị về hiện trạng và nguyên nhân xâm hại dấu mốc đo đạc.

c) Đối với trường hợp phải di chuyển hoặc huỷ bỏ dấu mốc đo đạc, trong thời gian không quá 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn yêu cầu của chủ sử dụng đất hoặc chủ sở hữu công trình nơi có dấu mốc đo đạc về việc xin di chuyển hoặc huỷ bỏ dấu mốc đo đạc thì cán bộ địa chính xã phải chuyển đơn đến cấp có thẩm quyền theo quy định để giải quyết kịp thời.

d) Báo cáo hàng năm bằng văn bản với phòng Tài nguyên Môi trường huyện, thị về hiện trạng dấu mốc đo đạc trên địa bàn xã, thị trấn kèm theo bảng thống kê số liệu, cấp hạng và tình trạng sử dụng.

4. Các Sở chuyên ngành khác của tỉnh quản lý dấu mốc đo đạc cơ sở chuyên dụng của ngành.

Điều 25. Trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân về bảo vệ các công trình xây dựng đo đạc

1. Mọi tổ chức, công dân có trách nhiệm bảo vệ công trình xây dựng đo đạc, không được huỷ hoại hoặc cản trở việc khai thác, sử dụng công trình xây dựng đo đạc. Khi phát hiện công trình xây dựng đo đạc có khả năng bị xâm hại hoặc bị xâm hại thì phải báo cáo ngay cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có công trình xây dựng đo đạc biết để có biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn kịp thời và xử lý theo thẩm quyền.

2. Chủ sử dụng đất và chủ sở hữu công trình nơi có dấu mốc đo đạc có trách nhiệm:

a) Bảo vệ, không được làm hư hỏng dấu mốc đo đạc đặt trên thửa đất hoặc gắn vào công trình kiến trúc trong quá trình sử dụng đất và công trình.

b) Trường hợp cần di chuyển hoặc huỷ bỏ dấu mốc đo đạc có trên thửa đất hoặc gắn vào công trình kiến trúc thì phải có văn bản báo cáo cho cán bộ địa chính xã để báo cáo cho cơ quan quản lý dấu mốc đo đạc và chỉ được thực hiện sau khi có văn bản đồng ý của cơ quan quản lý dấu mốc đo đạc và bản đồ.

c) Trường hợp phải cải tạo, tu sửa hoặc xây dựng mới công trình mà làm ảnh hưởng đến dấu mốc đo đạc thì phải có văn bản gửi Ủy ban nhân dân xã để báo cáo cho cơ quan quản lý dấu mốc đo đạc theo quy định và chỉ được thực hiện sau khi có văn bản trả lời của cơ quan quản lý dấu mốc đo đạc và bản đồ.

Điều 26. Trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân sử dụng công trình xây dựng đo đạc và bản đồ

1. Các tổ chức, cá nhân sử dụng dấu mốc đo đạc phải được sự chấp thuận của cơ quan quản lý công trình xây dựng đo đạc và bản đồ.

2. Trường hợp các tổ chức, cá nhân được phép sử dụng dấu mốc đo đạc thì phải liên hệ với cán bộ địa chính xã để được chỉ dẫn. Trong quá trình sử dụng không được làm hư hỏng dấu mốc đo đạc, khi sử dụng xong phải khôi phục lại tình trạng như ban đầu.

Điều 27. Trách nhiệm của đơn vị xây dựng công trình đo đạc

Sau khi hoàn thành việc xây dựng dấu mốc đo đạc, đơn vị thực hiện phải có biên bản bàn giao dấu mốc đo đạc kèm theo sơ đồ vị trí và tình trạng dấu mốc đo đạc tại thực địa cho cán bộ địa chính xã với sự có mặt của chủ sử dụng đất.

Điều 28. Trách nhiệm và thời hạn giải quyết của các cơ quan quản lý dấu mốc đo đạc trong trường hợp phải di chuyển hoặc huỷ bỏ dấu mốc đo đạc

1. Trong thời hạn không quá 15 (mười năm) ngày làm việc đối với các trường hợp quy định tại điểm b và điểm c khoản 2 Điều 25 trong Quy định này, kể từ ngày nhận được văn bản của chủ sử dụng đất hoặc chủ sở hữu công trình nơi có dấu mốc đo đạc về việc xin di chuyển hoặc huỷ bỏ dấu mốc đo đạc, cơ quan quản lý dấu mốc đo đạc có trách nhiệm trả lời bằng văn bản cho chủ sử dụng đất và chủ sở hữu công trình nơi có dấu mốc đo đạc biết.

2. Việc di chuyển hoặc huỷ bỏ dấu mốc đo đạc phải được cập nhật trong hồ sơ, tài liệu liên quan đến dấu mốc đo đạc lưu trữ tại cơ quan quản lý dấu mốc đo đạc.

Điều 29. Trách nhiệm về quản lý, sử dụng các tài liệu đo đạc và bản đồ

1. Các Sở chuyên ngành, chủ đầu tư có trách nhiệm quản lý, sử dụng tài liệu đo đạc và bản đồ do mình làm chủ đầu tư hoặc được tiếp nhận và lưu trữ.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm quản lý, sử dụng các tài liệu về ảnh hàng không, lưới tọa độ, dữ liệu nền thông tin địa lý, độ cao các cấp, bản đồ nền địa hình các loại tỷ lệ, bản đồ địa chính, bản đồ giải thửa, bản đồ hành chính và các loại bản đồ chuyên đề. Có trách nhiệm tổ chức cung cấp các loại bản đồ ở dạng số và dạng giấy (thuộc thẩm quyền theo quy định), trích lục bản đồ và các tài liệu kèm theo.

3. Phòng Tài nguyên Môi trường các huyện, thị xã có trách nhiệm quản lý bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng và bản đồ quy hoạch sử dụng đất cấp huyện, cấp xã và các loại bản đồ chuyên đề. Cung cấp các thông tin trích lục thửa đất từ bản đồ địa chính, bản đồ giải thửa.

4. Cán bộ địa chính cấp xã có trách nhiệm quản lý, sử dụng bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng và bản đồ quy hoạch sử dụng đất cấp xã và các loại bản đồ chuyên đề. Cung cấp thông tin trích lục thửa đất từ bản đồ địa chính, bản đồ giải thửa.

Điều 30. Chế độ bảo mật khi cung cấp thông tin tư liệu đo đạc và bản đồ

1. Tổ chức, cá nhân được cung cấp thông tin, tư liệu đo đạc và bản đồ phải chịu trách nhiệm bảo mật tài liệu, không được chuyển giao cho đơn vị, cá nhân khác mà chỉ được sử dụng nội bộ và trình cấp thẩm quyền phê duyệt, quản lý.

2. Tư liệu đo đạc bản đồ thuộc phạm vi bí mật nhà nước độ tối mật gồm:

a) Tọa độ các điểm cơ sở quốc gia hạng II trở lên tạo thành mạng lưới quốc gia hoàn chỉnh kèm theo các ghi chú điểm;

b) Tài liệu điều tra, khảo sát về đường biên giới quốc gia chưa được công bố.

Chỉ được cung cấp, cho phép khai thác, sử dụng khi có công văn đề nghị của Bộ Trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Chủ nhiệm Văn phòng Chủ tịch nước, người đứng đầu các cơ quan của Quốc hội, người đứng đầu các cơ quan của Trung ương Đảng, người đứng đầu tổ chức chính trị xã hội.

3. Tư liệu đo đạc bản đồ thuộc phạm vi bí mật nhà nước độ mật gồm:

a) Hệ thống số liệu gốc đo đạc quốc gia bao gồm: tọa độ gốc trắc địa, tọa độ gốc thiên văn, tọa độ gốc vệ tinh, giá trị gốc trọng lực tuyệt đối, giá trị gốc độ cao, giá trị gốc độ sâu;

b) Phim, ảnh hàng không bao gồm phim, ảnh hàng không kỹ thuật số và sản phẩm quét phim, ảnh hàng không kèm theo số liệu xác định tọa độ tâm ảnh có số lượng tờ liên kết bằng điện tích lớn hơn 200 km² ở thực địa;

c) Bản đồ địa hình số và cơ sở dữ liệu bản đồ địa hình tỷ lệ 1:10000, 1:25000, 1:50 000, 1:100 000.

Chỉ được cung cấp, cho phép khai thác, sử dụng khi có công văn đề nghị của Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị, thủ trưởng các Sở ban ngành của tỉnh hoặc tương đương trở lên.

4. Tư liệu đo đạc bản đồ không thuộc phạm vi bí mật nhà nước độ mật có 2 loại:

a) Loại không thuộc phạm vi bí mật nhà nước và không xuất bản gồm: giá trị tọa độ, độ cao, giá trị trọng lực; ghi chú điểm; phim, ảnh hàng không chụp địa hình.

Chỉ được cung cấp, khai thác sử dụng khi có công văn đề nghị của thủ trưởng cơ quan, tổ chức có yêu cầu sử dụng.

b) Loại không thuộc phạm vi bí mật nhà nước đã xuất bản gồm: bản đồ địa hình, bản đồ nền, bản đồ hành chính in trên giấy; quy phạm, quy định kỹ thuật chuyên ngành đo đạc và bản đồ; thông tin tư liệu trắc địa bản đồ.

Được cung cấp, khai thác sử dụng rộng rãi.

CHƯƠNG VI

GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỐ CÁO VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 31. Giải quyết khiếu nại, tố cáo trong lĩnh vực đo đạc và bản đồ

Tổ chức, cá nhân có quyền khiếu nại, tố cáo đối với các hành vi vi phạm pháp luật về đo đạc và bản đồ

Cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi nhận được khiếu nại, tố cáo có trách nhiệm giải quyết theo đúng trình tự thủ tục quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

Điều 32. Xử lý vi phạm

Mọi hành vi vi phạm pháp luật về đo đạc và bản đồ, tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử phạt hành chính (theo Nghị định số 30/2005/NĐ-CP ngày 11/3/2005 của Chính phủ về xử lý vi phạm hành chính trong hoạt động đo đạc và bản đồ) hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự.

Cán bộ, công chức, viên chức Nhà nước lợi dụng chức vụ, quyền hạn có hành vi vi phạm pháp luật về đo đạc và bản đồ thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự.

CHƯƠNG VII ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 33. Tổ chức thực hiện

Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị, thủ trưởng các sở, ban, ngành có liên quan có trách nhiệm triển khai, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện các nội dung thuộc phạm vi trách nhiệm của mình.

Sở Tài nguyên và Môi trường là đầu mối giúp Ủy ban nhân dân tỉnh kiểm tra, hướng dẫn và tổ chức thực hiện Quy định này.

Trong quá trình thực hiện Quy định này, nếu có khó khăn vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Đã ký)**

Nguyễn Hoàng Anh